

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 47

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 11 được cấp ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Huy Hoàng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Kim Anh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Cường	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2020

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Bà Nguyễn Kim Anh được ông Nguyễn Đức Cường ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 3112/2020/UQ-CTHĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và Công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm; và
- lập báo cáo tài chính năm trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty và Công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Kim Anh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61519173/21584063 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") và công ty con được lập ngày 10 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty và công ty con cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.280.062.458.525	1.124.034.617.799
110	I. Tiền	4	68.644.581.616	26.984.485.896
111	1. Tiền		68.644.581.616	26.984.485.896
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		33.150.000.000	2.706.860.822
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	33.150.000.000	2.706.860.822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		272.947.463.920	273.404.620.294
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	111.778.585.962	206.815.288.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	12.729.849.728	42.593.287.743
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	57.000.000.000	18.861.600.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	91.439.028.230	5.134.444.247
140	IV. Hàng tồn kho	9	896.613.816.198	782.822.531.271
141	1. Hàng tồn kho		896.613.816.198	782.822.531.271
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.706.596.791	38.116.119.516
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.870.419.917	1.085.470.464
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	6.719.539.687	36.933.133.769
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	116.637.187	97.515.283
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		550.085.464.464	487.907.778.443
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.601.379.710	989.425.739
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	3.601.379.710	989.425.739
220	II. Tài sản cố định		468.027.944.801	382.166.527.144
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	442.075.373.748	379.834.762.582
222	Nguyên giá		604.193.028.897	500.093.188.466
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(162.117.655.149)	(120.258.425.884)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	25.765.339.190	2.208.688.839
225	Nguyên giá		28.936.878.499	4.050.381.818
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.171.539.309)	(1.841.692.979)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	187.231.863	123.075.723
228	Nguyên giá		374.200.000	248.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(186.968.137)	(125.124.277)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		12.634.601.538	48.379.921.597
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	12.634.601.538	48.379.921.597
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		48.500.000.000	43.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	33.500.000.000	33.500.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	10.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.321.538.415	12.871.903.963
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	15.425.185.778	12.451.889.657
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.896.352.637	420.014.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.830.147.922.989	1.611.942.396.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.199.243.888.423	1.053.458.539.928
310	I. Nợ ngắn hạn		1.077.255.538.711	922.786.396.488
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	93.379.091.389	83.627.381.415
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	16.354.676.268	8.128.548.841
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.459.835.348	9.334.629.844
314	4. Phải trả người lao động		10.062.471.978	14.998.958.530
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.630.962.259	10.736.141.103
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.816.005.716	3.258.269.521
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	931.291.895.753	792.102.467.234
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		260.600.000	600.000.000
330	II. Nợ dài hạn		121.988.349.712	130.672.143.440
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	121.988.349.712	130.672.143.440
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		630.904.034.566	558.483.856.314
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	630.904.034.566	558.483.856.314
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		537.598.370.000	479.999.990.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.477.782.055)	(5.477.782.055)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.200.000.000	3.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.583.446.621	80.961.648.369
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.875.268.369	19.071.178.739
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		72.708.178.252	61.890.469.630
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.830.147.922.989	1.611.942.396.242

Nguyễn Văn Thư
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Anh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.375.843.766.627	1.196.748.653.060
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(142.208.050)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.375.701.558.577	1.196.748.653.060
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.138.205.853.879)	(1.005.757.483.863)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		237.495.704.698	190.991.169.197
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	8.567.160.470	2.976.317.549
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(82.909.715.146) (80.381.710.068)	(51.534.348.958) (49.696.034.069)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(21.669.318.830)	(27.211.302.783)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(44.135.691.520)	(36.122.779.898)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.348.139.672	79.099.055.107
31	11. Thu nhập khác	26	484.938.641	1.777.587.348
32	12. Chi phí khác	26	(2.568.701.363)	(3.315.859.113)
40	13. Lỗ khác	26	(2.083.762.722)	(1.538.271.765)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.264.376.950	77.560.783.342
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(24.032.537.029)	(16.090.328.018)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.476.338.331	420.014.306
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.708.178.252	61.890.469.630
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.352	1.454
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	1.352	1.454



Nguyễn Văn Thư
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Anh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		95.264.376.950	77.560.783.342
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		44.919.541.689	31.619.617.765
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(207.771.532)	(174.637.258)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.353.743.498)	(549.348.001)
06	Chi phí lãi vay	24	80.381.710.068	49.696.034.069
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		213.004.113.677	158.152.449.917
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		76.256.006.876	(96.862.367.818)
10	Tăng hàng tồn kho		(115.267.623.257)	(143.857.035.288)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(19.015.313.463)	57.288.315.667
12	Tăng chi phí trả trước		(3.758.245.574)	(6.512.807.295)
14	Tiền lãi vay đã trả		(80.760.483.504)	(51.833.012.928)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(14.663.149.699)	(22.044.581.629)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(752.400.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		55.042.905.056	(105.669.039.374)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(70.438.740.830)	(86.100.298.328)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		13.173.333.339	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(124.350.000.000)	(20.866.860.822)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		50.768.460.822	16.080.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(113.495.349.967)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		5.578.830.953	586.348.001
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(125.268.115.716)	(203.796.161.116)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	200.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.145.697.350.356	1.041.251.331.319
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.029.838.354.073)	(914.581.064.551)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(4.074.299.912)	(1.773.938.714)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		111.784.696.371	324.896.328.054
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		41.559.485.711	15.431.127.564
60	Tiền đầu năm		26.984.485.896	11.470.227.513
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		100.610.009	83.130.819
70	Tiền cuối năm	4	68.644.581.616	26.984.485.896



Nguyễn Văn Thư
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Anh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 11 được cấp ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từu 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.307 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.020 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản đầu tư vào công ty con với chi tiết như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty và công ty con trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 16 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại trên thị trường nội địa trong nước và thị trường xuất khẩu. Hội đồng Quản trị xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.101.504.242	8.211.431.713
Tiền gửi ngân hàng	61.543.077.374	18.773.054.183
TỔNG CỘNG	68.644.581.616	26.984.485.896

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	33.150.000.000	33.150.000.000	2.706.860.822	2.706.860.822
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	48.150.000.000	48.150.000.000	12.706.860.822	12.706.860.822

(*) Tiền gửi ngân hàng thời hạn 1 năm với lãi suất từ 4,1% đến 6,8%/năm (năm 2019: 5%/năm).

(**) Trái phiếu có kì hạn 7 năm do ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố ngân hàng từng thời kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản trái phiếu này đang được sử dụng để làm đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	109.331.735.542	143.861.419.424
- Hợp tác xã Song Long	12.689.551.846	-
- Doanh nghiệp tư nhân Anh Mỹ	7.671.770.402	-
- Công ty TNHH sản xuất thương mại và kinh doanh Tùng Lâm	6.852.134.935	56.296.232
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	2.568.626.000	28.981.545.000
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	-	27.188.147.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	79.549.652.359	87.635.430.692
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.446.850.420	62.953.868.880
TỔNG CỘNG	111.778.585.962	206.815.288.304

Một số khoản phải thu được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	5.968.000.000	4.968.000.000
Công Ty CP Đầu Tư XD Và PCCC Hưng Yên	1.390.686.000	1.190.686.000
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	-	14.376.584.507
Các khoản trả trước khác	5.371.163.728	22.058.017.236
TỔNG CỘNG	12.729.849.728	42.593.287.743

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty tối thiểu từ 2-3 năm, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
			Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	85.800.000.000	-	748.416.540	-
Tạm ứng cho nhân viên	969.527.756	-	2.946.935.821	-
Lãi cho vay	2.577.500.359	-	824.543.388	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.092.000.115	-	614.548.498	-
TỔNG CỘNG	91.439.028.230	-	5.134.444.247	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>3.798.210.315</i>	<i>-</i>	<i>1.867.230.421</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>87.640.817.915</i>	<i>-</i>	<i>3.267.213.826</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.974.858.339	-	699.584.248	-
Các khoản khác	1.626.521.371	-	289.841.491	-
TỔNG CỘNG	3.601.379.710	-	989.425.739	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
			Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	354.037.219.122	-	271.172.752.106	-
Công cụ, dụng cụ	17.259.818.015	-	14.444.926.572	-
Hàng hóa	86.689.876.125	-	3.129.063.244	-
Thành phẩm	438.626.902.936	-	494.075.789.349	-
TỔNG CỘNG	896.613.816.198	-	782.822.531.271	-

Một số hàng tồn kho được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	100.063.422.002	343.541.650.951	52.492.239.273	3.995.876.240	500.093.188.466
- Mua trong năm	32.761.483.590	56.195.754.133	263.727.273	1.796.333.906	91.017.298.902
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	18.823.222.355	5.741.567.090	-	2.402.752.084	26.967.541.529
- Thanh lý	-	(14.820.000.000)	-	-	(14.820.000.000)
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	-	935.000.000	-	935.000.000
- Phân loại lại TSCĐ	-	1.251.998.342	(2.188.181.818)	936.183.476	-
Số cuối năm	151.648.127.947	391.910.970.516	51.502.784.728	9.131.145.706	604.193.028.897
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	583.723.878	5.362.095.419	6.340.162.571	275.589.870	12.561.571.738
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	20.405.968.905	80.961.620.039	18.071.678.485	819.158.455	120.258.425.884
- Khấu hao trong năm	6.268.901.484	30.211.651.777	5.412.329.310	843.681.881	42.736.564.452
- Thanh lý	-	(1.668.622.235)	-	-	(1.668.622.235)
- Khấu hao lũy kế từ tài sản thuế tài chính	-	-	791.287.048	-	791.287.048
- Phân loại lại TSCĐ	(140.558.829)	8.003.865	159.999.995	(27.445.032)	-
Số cuối năm	26.534.311.560	109.512.653.446	24.435.294.839	1.635.395.304	162.117.655.149
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	79.657.453.097	262.580.030.912	34.420.560.788	3.176.717.785	379.834.762.582
Số cuối năm	125.113.816.387	282.398.317.070	27.067.489.889	7.495.750.402	442.075.373.748

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	-	4.050.381.818	4.050.381.818
- Thuê mới trong kỳ	25.440.764.530	380.732.151	25.821.496.681
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(935.000.000)	(935.000.000)
Số cuối năm	25.440.764.530	3.496.113.969	28.936.878.499
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	1.841.692.979	1.841.692.979
- Khấu hao trong năm	1.469.702.752	651.430.626	2.121.133.378
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(791.287.048)	(791.287.048)
Số cuối năm	1.469.702.752	1.701.836.557	3.171.539.309
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	2.208.688.839	2.208.688.839
Số cuối năm	23.971.061.778	1.794.277.412	25.765.339.190

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Số đầu năm	248.200.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	126.000.000
Số cuối năm	374.200.000
Trong đó:	
<i>Đã hao mòn hết</i>	56.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	125.124.277
- Hao mòn trong năm	61.843.860
Số cuối năm	186.968.137
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	123.075.723
Số cuối năm	187.231.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng nhà máy 1	5.203.220.628	25.631.587.136
Máy móc đang lắp đặt	2.378.880.910	11.049.528.634
Chi phí xây dựng nhà máy 2	-	5.189.623.818
Xây dựng tòa nhà văn phòng	-	6.509.182.009
Xây dựng khác	5.052.500.000	-
TỔNG CỘNG	12.634.601.538	48.379.921.597

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá gốc	
			Dự phòng	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	33.500.000.000	-	33.500.000.000	33.500.000.000	33.500.000.000
TỔNG CỘNG	33.500.000.000	-	33.500.000.000	33.500.000.000	33.500.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 33,5% và Công ty đã góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 33.500.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty liên kết là sản xuất tui xuất khẩu từ các sản phẩm hạt nhựa nguyên sinh.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở công ty liên kết vì các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	907.425.091	810.637.602
Chi phí khác	962.994.826	274.832.862
TỔNG CỘNG	1.870.419.917	1.085.470.464
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	13.674.905.489	10.446.284.395
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	938.649.249	1.033.906.577
Chi phí khác	811.631.040	971.698.685
TỔNG CỘNG	15.425.185.778	12.451.889.657

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền trả trước cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt của Công ty. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán	85.695.716.149	85.695.716.149	83.627.381.415	83.627.381.415
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	13.698.238.463	13.698.238.463	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	4.936.028.880	4.936.028.880	-	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Minh Dũng	4.619.906.871	4.619.906.871	2.597.762.932	2.597.762.932
- Chi nhánh 3 - Công ty CP SX TM Tân Việt Sinh	4.466.928.250	4.466.928.250	3.180.813.300	3.180.813.300
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	-	-	25.365.100.000	25.365.100.000
- Khác	57.974.613.685	57.974.613.685	52.483.705.183	52.483.705.183
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	7.683.375.240	7.683.375.240	-	-
TỔNG CỘNG	93.379.091.389	93.379.091.389	83.627.381.415	83.627.381.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mario Co., Ltd.	2.823.286.758	-
Re-Bag Belgium BV	2.132.544.616	-
Euro Nature Green SDN BHD	2.117.256.226	-
Vignoplast S.R.L	719.160.001	1.477.704.480
Khách hàng khác	8.562.428.667	6.650.844.361
TỔNG CỘNG	<u>16.354.676.268</u>	<u>8.128.548.841</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.328.018	24.032.537.029	14.663.149.699	18.459.715.348
Thuế thu nhập cá nhân	244.301.826	946.860.350	1.191.162.176	-
Thuế khác	-	2.977.428.828	2.977.308.828	120.000
TỔNG CỘNG	<u>9.334.629.844</u>	<u>27.956.826.207</u>	<u>18.831.620.703</u>	<u>18.459.835.348</u>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu</i>	<i>Số đã bù trừ</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	116.637.187	-	116.637.187
Thuế thu nhập cá nhân	97.515.283	-	97.515.283	-
Thuế giá trị gia tăng	36.933.133.769	121.901.161.509	152.114.755.591	6.719.539.687
TỔNG CỘNG	<u>37.030.649.052</u>	<u>122.017.798.696</u>	<u>152.212.270.874</u>	<u>6.836.176.874</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí tiền điện	837.468.606	1.032.080.491
Lãi vay ngân hàng	2.946.196.689	3.324.970.125
Xây dựng cơ bản	-	6.000.000.000
Khác	847.296.964	379.090.487
TỔNG CỘNG	<u>4.630.962.259</u>	<u>10.736.141.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội phải nộp	1.152.271.663	385.606.572
Quý phúc lợi	-	133.643.675
Khác	1.663.734.053	2.739.019.274
TỔNG CỘNG	<u>2.816.005.716</u>	<u>3.258.269.521</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)		Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	762.571.537.139	1.127.396.024.616	1.004.417.592.896	(106.075.805)		885.443.893.054
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	28.839.054.431	35.612.467.764	25.420.761.177	-		39.030.761.018
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	691.875.664	6.817.241.681	691.875.664	-		6.817.241.681
	792.102.467.234	1.169.825.734.061	1.030.530.229.737	(106.075.805)		931.291.895.753
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	129.800.494.609	18.301.325.740	35.612.467.764	(27.237.821)		112.462.114.764
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.3)	871.648.831	18.854.252.046	10.199.665.929	-		9.526.234.948
	130.672.143.440	37.155.577.786	45.812.133.693	(27.237.821)		121.988.349.712
	922.774.610.674	1.206.981.311.847	1.076.342.363.430	(133.313.626)		1.053.280.245.465
TỔNG CỘNG						

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND) vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi (VND) vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	95.168.682.160	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 10 tháng 09 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 7,5% đến 10% cho VND	Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 60.606.060.606 VND; các khoản phải thu trị giá 13 tỷ VND; bất động sản cá nhân trị giá 23 tỷ VND.
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	296.987.737.165 (Trong đó có 392.594 USD tương đương 9.100.328.920 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 30 tháng 09 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 6% đến 8% cho VND, và 3,5% đến 4% cho USD	Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1, một số máy móc thiết bị của Công ty, bất động sản (quyền sử dụng đất nhà ở Lang Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/05/2008) tổng giá trị 109 tỷ; hàng tồn kho Nhà máy 1 giá trị tối thiểu 60 tỷ VND; Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ VND và trái phiếu dài hạn của Agribank 7 năm trị giá 10 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	149.644.603.137	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 16 tháng 08 năm 2021; lãi được trả ngày 5 hàng tháng.	Từ 7,9% đến 8,8% cho VND	Thẻ chấp TSCĐ trị giá 18.208.540.000 VND; hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do ngân hàng quản lý trị giá 115 tỷ VND; hợp đồng tiền gửi trị giá 7,05 tỷ VND của Công ty và số tiết kiệm 5 tỷ VND mang tên Bà Ngô Kim Dung.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	99.961.219.747 (Trong đó có 139.533 USD tương đương 3.236.471.182 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 11 tháng 09 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 6% đến 8% cho VND, và 4,5% đến 5% cho USD	Bất động sản cá nhân trị giá 12.391.600.000 VND; máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 VND và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	59.962.579.038	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 01 tháng 10 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	8,4% cho VND	Các khoản phải thu trị giá 43.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)			
20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)			
	<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND) vay</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi (%/năm)</i>
	Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.946.573.640 (Trong đó có 133.650 USD tương đương 3.098.007.000 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 13 tháng 08 năm 2021; lãi được trả ngày 27 hàng tháng.
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	830.404.654	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 14 tháng 02 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.
	Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương	9.963.813.200	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 08 tháng 05 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	149.978.280.313	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 04 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.
			<i>Lãi suất</i> Hình thức <i>đảm bảo</i>
			7,3% cho Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty VND, và 3,5% cho USD
			7,5% cho Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ đồng. VND
			6,5% cho Tài sản hình thành trong tương lai/hình thành từ vốn vay. VND
			Từ 8,5% đến 9,5% đến Máy móc thiết bị và nhà xưởng công ty giá trị VND cho 57.147.440.250 đồng. Bất động sản cá nhân giá trị 10,4 VND tỷ và phương tiện cá nhân giá trị 370 triệu đồng. Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 700 triệu đồng.

TỔNG CỘNG **885.443.893.054**

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
20.2	Vay dài hạn ngân hàng					
	Ngân hàng					
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - chi nhánh Thanh Xuân	77.152.699.723	-	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 13 tháng 07 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	10% đến 11,3% cho VND	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	- Trong đó: Nợ đến hạn trả	22.337.704.052	-			
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - chi nhánh Thanh Xuân	7.067.330.940	304.692	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 12 tháng 07 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	7,3% cho USD	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	- Trong đó: Nợ đến hạn trả	2.373.126.840	102.312			
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	23.391.039.069	-	Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 12 năm 2026; lãi được trả hàng tháng.	Từ 8,9% đến 11,5% cho VND	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	- Trong đó: Nợ đến hạn trả	7.319.930.126	-			
	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	43.002.806.050	-	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	10% cho VND	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	- Trong đó: Nợ đến hạn trả	7.000.000.000	-			

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)					
20.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)					
Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	879.000.000	-	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 10 tháng 08 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	8,8% cho VND	Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	-	-			
TỔNG CỘNG	151.492.875.782				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	39.030.761.018				
- Vay dài hạn	112.462.114.764				

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 *Nợ thuế tài chính*

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
<i>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>					
Từ 1 năm trở xuống	8.055.756.698	1.238.515.017	6.817.241.681	201.480.703	691.875.664
<i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>					
1 - 5 năm	10.611.119.578	1.084.884.630	9.526.234.948	-	871.648.831
TỔNG CỘNG	18.666.876.276	2.323.399.647	16.343.476.629	201.480.703	1.563.524.495

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số đầu năm	250.000.000.000	-	-	53.892.980.486	303.892.980.486
- Góp vốn trong năm	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.999.990.000	-	-	(29.999.990.000)	-
- Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
- Lương hội đồng quản trị	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
- Nộp phạt thuế	-	-	-	(933.811.747)	(933.811.747)
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	61.890.469.630	61.890.469.630
- Mua công ty con	-	(5.477.782.055)	-	-	(5.477.782.055)
Số cuối năm	479.999.990.000	(5.477.782.055)	3.000.000.000	80.961.648.369	558.483.856.314
Năm nay					
Số đầu năm	479.999.990.000	(5.477.782.055)	3.000.000.000	80.961.648.369	558.483.856.314
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	57.598.380.000	-	-	(57.598.380.000)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	72.708.178.252	72.708.178.252
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.200.000.000	(6.200.000.000)	-
- Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (i)	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Số cuối năm	537.598.370.000	(5.477.782.055)	9.200.000.000	89.583.446.621	630.904.034.566

(i) Vào ngày 28 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập quỹ và thủ lao HDQT, BKS theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2806/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

(ii) Vào ngày 11 tháng 12 năm 2020, Công ty đã nhận được công văn số 7282/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo các Nghị quyết Hội đồng quản trị, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 2210/2020/BB-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2020 và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 5.759.838 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 57.598.380.000 đồng theo Báo cáo kết quả phát hành số 04/12/2020/BC-TDP ngày 04/12/2020 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm Số lượng</i>	<i>Số đầu năm Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	53.759.837	47.999.999
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	47.999.999
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	47.999.999

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2019: 10.000 đồng/cổ phiếu).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.375.843.766.627	1.196.748.653.060
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.370.246.685.502	1.194.426.435.448
<i>Doanh thu khác</i>	5.597.081.125	2.322.217.612
Các khoản giảm trừ doanh thu	(142.208.050)	-
Doanh thu thuần	1.375.701.558.577	1.196.748.653.060
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.365.697.618.577	1.043.029.339.360
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	10.003.940.000	153.719.313.700

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	7.331.787.924	586.348.001
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.235.372.546	2.389.969.548
TỔNG CỘNG	8.567.160.470	2.976.317.549

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	1.137.033.310.599	1.004.945.812.356
Giá vốn khác	1.172.543.280	811.671.507
TỔNG CỘNG	1.138.205.853.879	1.005.757.483.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	80.381.710.068	49.696.034.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	460.220.265	1.838.314.889
Lãi mua hàng trả chậm	1.339.857.613	-
Lãi thuê tài chính	727.927.200	-
TỔNG CỘNG	82.909.715.146	51.534.348.958

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	8.364.251.893	6.369.416.569
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	23.100.000	9.582.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.488.051.571	19.340.289.168
- Chi phí bằng tiền khác	3.793.915.386	1.492.014.850
TỔNG CỘNG	21.669.318.830	27.211.302.783
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	16.135.108.835	11.576.477.347
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.898.901.109	2.199.611.658
- Thuế, phí và lệ phí	1.697.359.752	861.786.925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.180.486.467	3.255.675.573
- Chi phí bằng tiền khác	18.223.835.357	18.229.228.395
TỔNG CỘNG	44.135.691.520	36.122.779.898

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	-	1.771.518.736
Các khoản thu nhập khác	484.938.641	6.068.612
TỔNG CỘNG	484.938.641	1.777.587.348
Chi phí khác		
Tiền phạt, truy thu	1.181.562.327	1.292.102.595
Chi phí khác	1.387.139.036	2.023.756.518
TỔNG CỘNG	2.568.701.363	3.315.859.113
LỖ KHÁC THUẬN	(2.083.762.722)	(1.538.271.765)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	825.018.570.696	806.609.192.366
Chi phí nhân công	123.737.535.114	126.625.680.652
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	44.919.541.689	31.619.617.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.450.313.634	127.679.544.285
Chi phí bằng tiền khác	109.996.829.564	150.812.531.471
TỔNG CỘNG	<u>1.232.122.790.697</u>	<u>1.243.346.566.539</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con trong năm hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.557.230.632	16.090.328.018
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	2.475.306.397	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.476.338.331)</u>	<u>(420.014.306)</u>
TỔNG CỘNG	<u>22.556.198.698</u>	<u>15.670.313.712</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>95.264.376.950</u>	<u>77.560.783.342</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con (20%)	19.052.875.390	15.512.156.668
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	2.475.306.397	-
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ	229.852.587	-
Chi phí lãi suất vượt quá 30% EBITDA	876.776.754	-
Các chi phí không có chứng từ hợp lý hợp lệ	283.415.138	410.990.430
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lãi chênh lệch tỉ giá	-	(15.088.698)
Khác	<u>(362.027.568)</u>	<u>(237.744.688)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>22.556.198.698</u>	<u>15.670.313.712</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	1.896.352.637	420.014.306	1.476.338.331	420.014.306
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.896.352.637	420.014.306		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			1.476.338.331	420.014.306

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sản xuất	Chung thành viên Ban	Bán hạt nhựa, manh nhựa	10.003.940.000	153.719.313.700
Bao bì Thái Yên	Giám đốc	Cho thuê máy	1.364.769.582	-
		Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	28.828.375.240	10.863.572.500
		Cung cấp dịch vụ	27.000.000	-
		Đặt cọc tiền mua hàng	20.500.000.000	-
		Phải thu lãi đặt cọc	582.424.000	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thông thường thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoài khoản phải thu về cho vay như trình bày trong Thuyết minh số 8, số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có bất cứ một khoản phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, mảnh dệt	2.446.850.420	62.953.868.880
TỔNG CỘNG			2.446.850.420	62.953.868.880
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	10.000.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	Tổng giám đốc	Cho vay ngắn hạn	200.000.000	-
Phạm Văn Trường	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	200.000.000	-
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	200.000.000	-
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG			10.600.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Phải thu khác	329.008.672	-
Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng giám đốc	Tạm ứng	600.663.652	918.773.972
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	1.092.000.115	500.000.000
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	1.103.334.332	-
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	316.388.000	-
Phải thu các cá nhân khác	Thành viên trong HĐQT, Ban Giám Đốc	Phải thu khác	356.815.544	448.456.449
TỔNG CỘNG			3.798.210.315	1.867.230.421
Phải trả ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	7.683.375.240	-
TỔNG CỘNG			7.683.375.240	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Chức vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	503.507.538	523.629.728
Bà Nguyễn Kim Anh	Tổng Giám đốc	244.749.638	390.393.045
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	502.874.308	499.629.728
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	503.374.308	499.379.728
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	377.050.000	499.129.728
Ông Nguyễn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	-	425.822.035
TỔNG CỘNG		2.131.555.792	2.837.983.992

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	307.374.631.112	1.068.326.927.465	1.375.701.558.577
Giá vốn các bộ phận	(226.562.077.525)	(911.643.776.354)	(1.138.205.853.879)
Kết quả	80.812.553.587	156.683.151.111	237.495.704.698
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận			(142.231.327.748)
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			95.264.376.950
Lợi nhuận trước thuế			(22.556.198.698)
Chi phí thuế TNDN			72.708.178.252
Lợi nhuận thuần sau thuế			
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận			1.830.147.922.989
Tài sản không phân bổ (**)			1.830.147.922.989
Tổng tài sản			
Công nợ bộ phận			1.199.243.888.423
Công nợ không phân bổ (**)			1.199.243.888.423
Tổng công nợ			

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	389.576.473.721	762.612.363.561	1.196.748.653.060
Giá vốn các bộ phận	(261.773.268.993)	(707.928.787.673)	(1.005.757.483.863)
Kết quả	127.803.204.728	54.683.575.888	190.991.169.197
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận			(113.430.385.855)
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			77.560.783.342
Lợi nhuận trước thuế			(15.670.313.712)
Chi phí thuế TNDN			61.890.469.630
Lợi nhuận thuần sau thuế			
Tài sản và công nợ			-
Tài sản bộ phận			1.611.942.396.242
Tài sản không phân bổ (**)			1.611.942.396.242
Tổng tài sản			
Công nợ bộ phận			-
Công nợ không phân bổ (**)			1.053.458.539.928
Tổng công nợ			1.053.458.539.928

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	196.390	538.196
- Euro (EUR)	572	29.463

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	9.959.620.852	7.466.142.072
Từ 1 - 5 năm	11.822.756.003	13.678.716.552
Trên 5 năm	8.494.965.352	8.578.832.023
TỔNG CỘNG	<u>30.277.342.207</u>	<u>29.723.690.647</u>

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.708.178.252	61.890.469.630
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.708.178.252	61.890.469.630
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	6.200.000.000
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	72.708.178.252	55.690.469.630
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	53.759.837	38.307.782
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	53.759.837	38.307.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.352	1.454
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.352	1.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 của Công ty và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận.

(**) Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 đã thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 57.598.380.000 VND tương ứng với 5.759.838 cổ phiếu, theo đó bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh tăng 5.759.838 cổ phiếu.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Nguyễn Văn Thư
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Anh
Tổng Giám đốc

Hung Yên, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2021